

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CIA

CTCP Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (HNX)

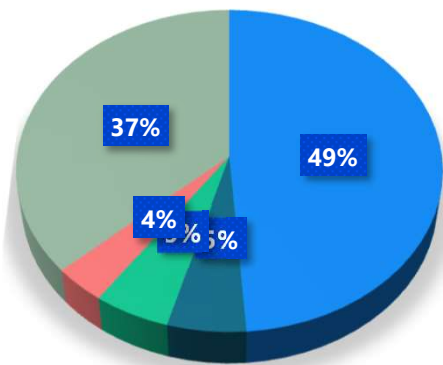
Ngành: Vận tải, kho bãi

Giá	9,900 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.0%	-10.1%	-16.2%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,400 - 12,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	185
Số lượng CPLH (CP)	18,661,243
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,205
Sở hữu nước ngoài	1.07%
Beta	0.26

- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Không ASG
- CTCP Dịch vụ Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất
- CTCP Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh
- Bùi Thế Đức
- Khác

Cơ cấu cổ đông



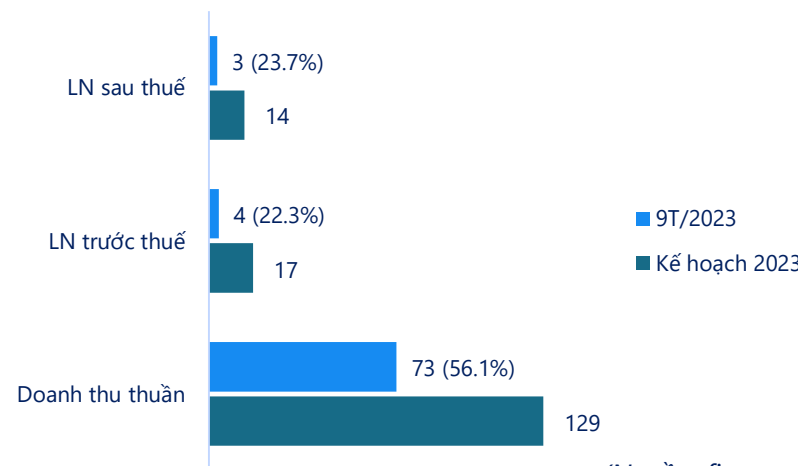
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

30.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 6.8 | +28.9%

Cùng kỳ: ↘ 4.5 | -12.9%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

72.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 16.5 | -18.5%

LN thuần

Q3 2023

1.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 1.6 | +2084058.1%

Cùng kỳ: ↗ 5.4 | +141.8%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

3.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 21.5 | +121.6%

LNTT

Q3 2023

1.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 1.6 | +2084058.1%

Cùng kỳ: ↗ 5.6 | +140.1%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

3.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 21.7 | +121.1%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CIA

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	30.4	34.9	-12.9%	72.6	89.1	-18.5%
Giá vốn hàng bán	23.5	31.9	-26.4%	58.6	86.2	-32.1%
Lợi nhuận gộp	7.0	3.1	127.7%	14.0	2.9	386.2%
Doanh thu HĐTC	3.0	2.3	29.6%	8.8	4.6	92.8%
Chi phí tài chính	1.3	1.6	-19.3%	1.2	4.3	-126.9%
Chi phí lãi vay	-	0.9	-100.0%	-	2.7	-100.0%
Chi phí bán hàng	3.8	2.5	52.1%	8.9	6.4	39.5%
Chi phí QLDN	3.3	5.1	-35.0%	10.2	14.5	-29.2%
LN thuần từ HĐKD	1.6	3.8	141.8%	3.8	17.6	121.6%
LN khác	0.0	0.2	105.7%	0.0	0.3	90.3%
LN trước thuế	1.6	4.0	140.1%	3.8	18.0	121.1%
Thuế TNDN	0.5	0.4	28.4%	0.9	0.1	609.2%
Lợi nhuận sau thuế	1.1	4.4	124.6%	3.2	18.7	117.3%
LNST của CĐ công ty mẹ	1.1	0.9	16.4%	3.3	9.7	134.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.6	36.2	90.0	2.4	12.9	4.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.1	25.8	4.6	1.8	18.4	10.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.8	1.1	55.9	0.4	0.3	0.0
Lưu chuyển tiền thuần	11.5	9.3	29.5	0.2	5.9	14.6

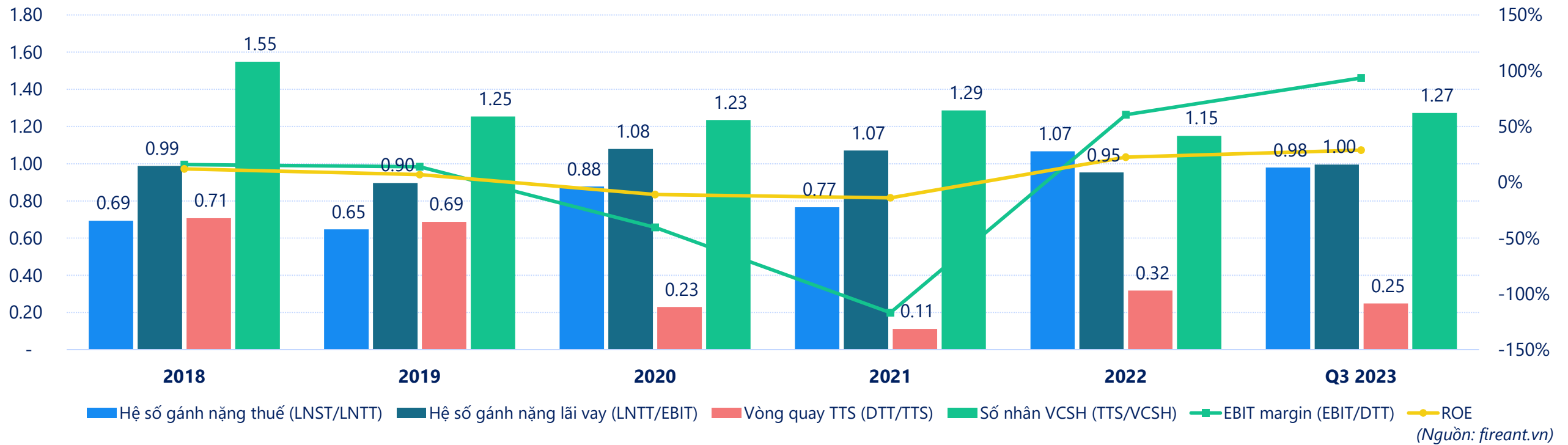
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	276.9	270.3	2.5%	80.7%
Tiền và tương đương tiền	15.9	24.4	-34.8%	4.6%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	85.2	84.1	1.3%	24.8%
Các khoản phải thu ngắn hạn	170.0	156.5	8.6%	49.5%
Hàng tồn kho	4.2	3.7	12.5%	1.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.7	1.4	16.2%	0.5%
Tài sản dài hạn	66.3	66.6	-0.4%	19.3%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	6.7	8.1	-16.9%	2.0%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	1.9	1.9	0.0%	0.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	47.9	49.0	-2.2%	14.0%
Tài sản dài hạn khác	9.7	7.6	28.7%	2.8%
Tổng cộng tài sản	343.2	336.8	1.9%	100.0%
Nợ phải trả	19.4	13.3	46.4%	5.7%
Nợ ngắn hạn	18.1	11.6	55.9%	5.3%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	1.3	1.6	-20.4%	0.4%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	323.8	323.6	0.1%	94.3%
Vốn chủ sở hữu	323.8	323.6	0.1%	94.3%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CIA

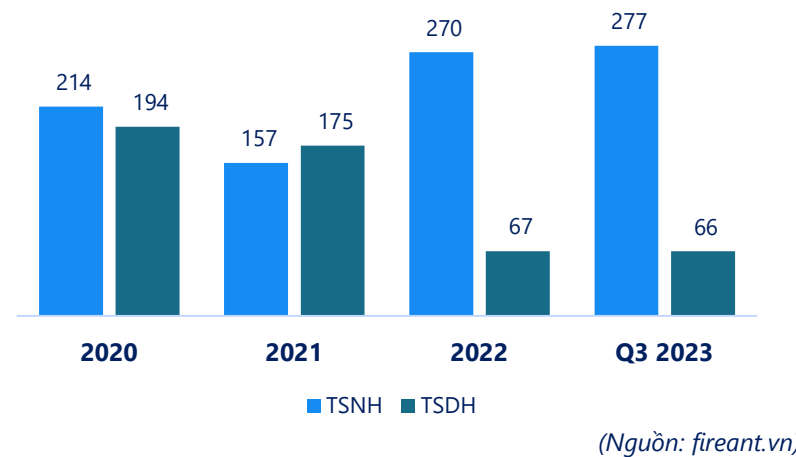
Phân tích Dupont



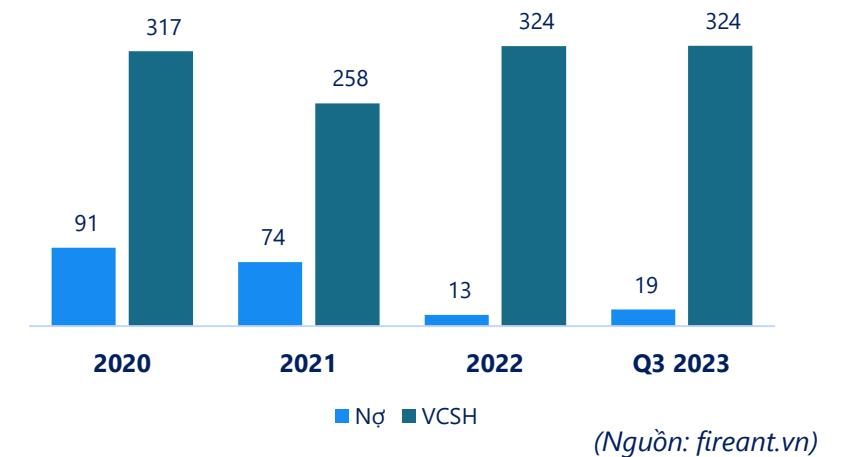
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CIA

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	15.7%	12.6%	-43.5%	-125.4%	57.8%	92.8%
Biên LNST (TTM)	10.9%	8.1%	-38.3%	-95.7%	61.7%	92.1%
Biên LN EBIT (TTM)	16.0%	13.9%	-40.4%	-116.8%	60.7%	93.6%
ROE (TTM)	12.0%	6.9%	-10.8%	-13.9%	22.5%	29.1%
ROA (TTM)	7.7%	5.5%	-8.8%	-10.8%	19.6%	22.9%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	27.2	28.2	91.9	193.0	44.4	75.9
Số ngày nắm giữ HTK	41.7	9.3	19.3	42.1	25.1	26.7
Số ngày phải trả NCC	111.4	27.4	52.2	85.3	42.2	85.7
Vòng quay TSCĐ	2.3	2.2	0.7	0.3	1.8	1.7
Vòng quay TTS	516.2	530.9	1,591.3	3,246.1	1,149.2	1,469.0

Thanh khoản

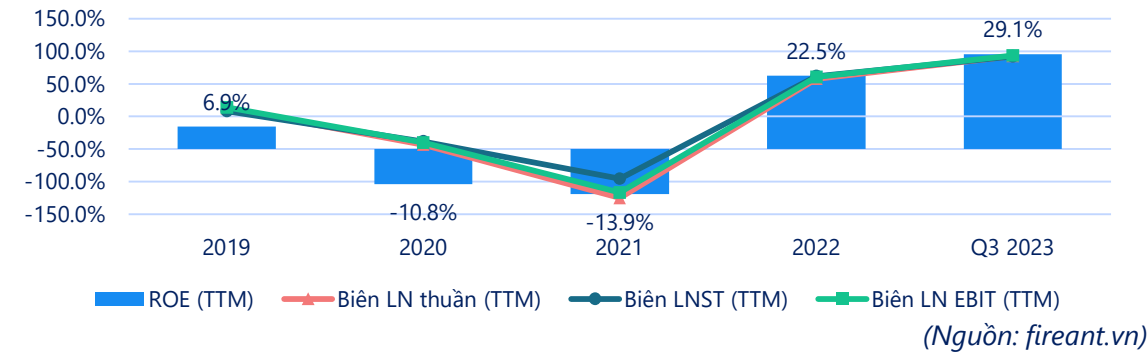
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	3.5	3.9	2.8	2.6	23.3	15.3
Khả năng TT nhanh	3.3	3.7	2.7	2.4	22.8	15.0
Khả năng TT tiền mặt	1.1	1.2	0.9	0.4	2.1	0.9
Khả năng TT lãi vay	79.3	9.7	(12.6)	(14.2)	21.3	228.1

Nhóm chỉ số định giá

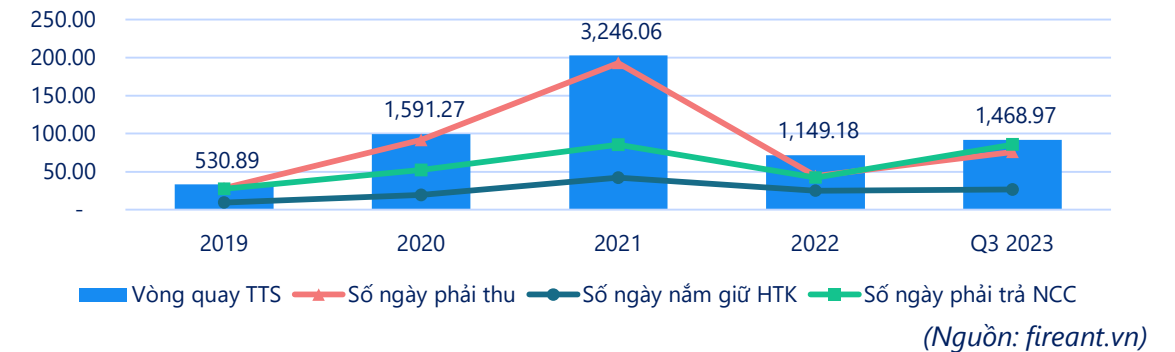
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,902	1,197	1,954	2,166	3,511	4,426
Giá trị sổ sách (BVPS)	23,950	18,781	15,101	13,413	17,132	17,321
P/E	7.8	12.5	(7.6)	(6.9)	2.9	2.3
P/B	0.9	0.8	1.0	1.1	0.6	0.6
P/S	0.7	0.7	2.9	6.6	1.8	2.1

(Nguồn: fireant.vn)

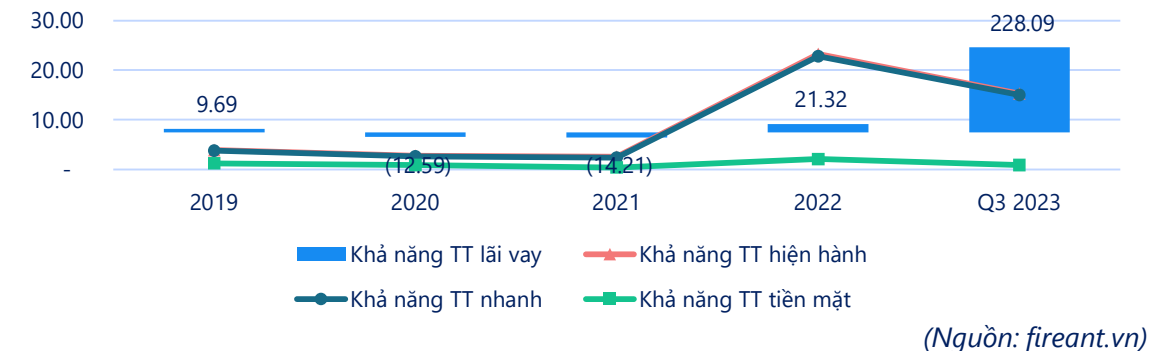
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



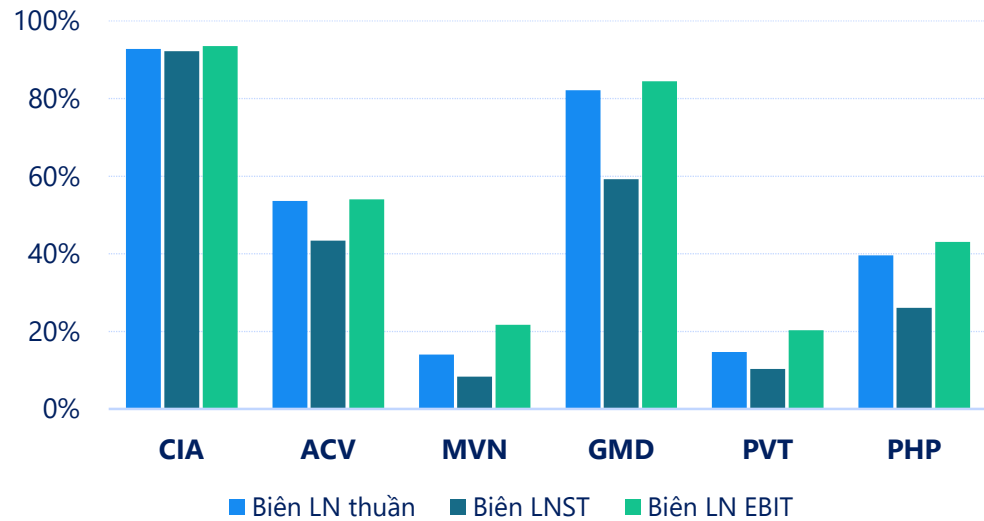
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CIA

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
CIA	72.6	-18.5%	3.2	117.3%	4.5%	-21.0%
ACV	14,985.4	54.1%	7,007.2	20.0%	46.8%	60.1%
MVN	9,418.3	-14.6%	1,271.1	-46.3%	13.5%	21.5%
GMD	2,812	-1.3%	2,311	145.4%	82.2%	33.0%
PVT	6,709	1.5%	951	13.5%	14.2%	12.7%
PHP	1,580	-9.0%	618	8.2%	39.1%	32.9%

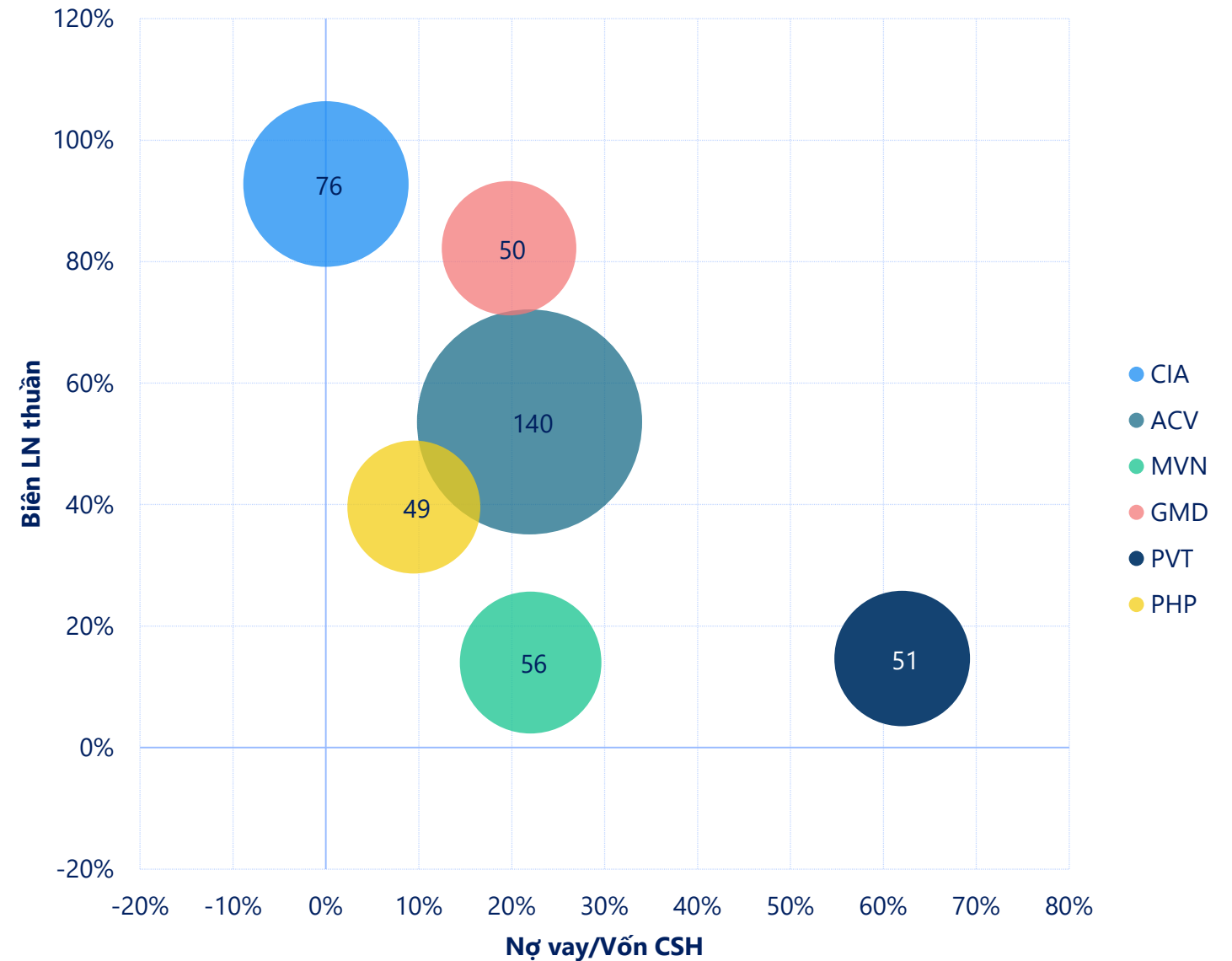
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)